Đơn vị : Cty CP Sơn tổng hợp Hà nội

BÁO CÁO

TÀI CHÍNH

Quí : I/2026

Năm: 2026

Được quét bằng CamScanner

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mẫu B 01 - DN (Ban hành theo Thông tư số 200 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	3/31/2026	3/31/2025
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(4)*
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	**100**		**257,011,609,962**	**221,737,220,826**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền (110 = 111 + 112)	**110**		**33,508,253,037**	**79,815,403,479**
1. Tiền	111	V.01	33,508,253,037	68,815,403,479
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	11,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (120 = 121 + 129)	**120**	**V.02**	**72,000,000,000**	**47,000,000,000**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		72,000,000,000	47,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn (130 = 131 + 132 + 133 + 134 + 135 + 139)	**130**		**49,752,552,471**	**35,975,615,777**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		47,291,731,783	35,099,560,516
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1,585,086,441	227,559,371
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	875,734,247	648,495,890
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137		-	-
8. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		-	-
IV. Hàng tồn kho (140 = 141 + 149)	**140**		**80,772,635,337**	**58,946,201,570**
1. Hàng tồn kho	141	V.04	81,756,593,517	58,946,201,570
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(983,958,180)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác (150 = 151 + 152 + 154 + 158)	**150**		**20,978,169,117**	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153	V.05	978,169,117	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		20,000,000,000	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	**200**		**19,011,644,023**	**19,407,813,725**
I. Các khoản phải thu dài hạn (210 = 211 + 212 + 213 + 218 + 219)	**210**		**-**	**-**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-

Được quét bằng CamScanner

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	3/31/2026	3/31/2025
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(4)*
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214	V.06	-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
4. Phải thu dài hạn khác	216	V.07	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định (220 = 221 + 224 + 227 + 230)	**220**		**18,168,559,840**	**18,264,648,327**
1. Tài sản cố định hữu hình (221 = 222 + 223)	221	V.08	**9,044,708,855**	**8,138,137,988**
- Nguyên giá	222		100,841,114,040	98,826,471,657
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(91,796,405,185)	(90,688,333,669)
2. Tài sản cố định thuê tài chính (224 = 225 + 226)	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình (227 = 228 + 229)	227	V.10	**9,123,850,985**	**10,112,010,189**
- Nguyên giá	228		17,525,873,265	18,732,149,311
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(8,402,022,280)	(8,620,139,122)
III. Bất động sản đầu tư (240 = 241 + 242)	**230**	**V.12**	-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	**V.11**	-	14,500,150
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	14,500,150
V. Đầu tư tài chính dài hạn (250 = 251 + 252 + 258 + 259)	**250**		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác (260 = 261 + 262 + 268)	**260**		**843,084,183**	**1,143,165,398**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	843,084,183	1,143,165,398
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**276,023,253,985**	**241,145,034,551**

Được quét bằng CamScanner

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	3/31/2026	3/31/2025
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(4)*
NGUỒN VỐN				
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**50,014,831,514**	**39,934,112,801**
I. Nợ ngắn hạn (310 = 311 + 312 + ... + 319 + 320 + 323)	**310**		**50,014,831,514**	**39,934,112,801**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	25,986,563,997	16,970,630,471
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		890,821,353	1,772,598,559
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		7,222,881,700	2,401,880,568
4. Phải trả người lao động	314	V.16	5,641,693,976	4,958,572,394
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1,731,259,653	2,205,679,172
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	V.17	-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		4,459,583,630	8,393,178,660
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18	-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		4,082,027,205	3,231,572,977
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn (330 = 331 + 332 + ... + 338 + 339)	**330**		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.19	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả dài hạn nội bộ	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.20	-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	V.21	-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	**400**		**226,008,422,471**	**201,210,921,750**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**226,008,422,471**	**201,210,921,750**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		120,270,860,000	120,270,860,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		14,060,000,000	14,060,000,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-

Được quét bằng CamScanner

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	3/31/2026	3/31/2025
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(4)*
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		39,195,797,496	38,151,435,908
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		3,290,158,674	3,290,158,674
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		49,191,606,301	25,438,467,168
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*20,550,810,024*	*20,861,590,350*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*28,640,796,277*	*4,576,876,818*
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	431	V.23	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**276,023,253,985**	**241,145,034,551**

Hà nội, Ngày 16 tháng 04 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
(Ký, ghi rõ họ tên)	*(Ký, ghi rõ họ tên)*	*(Ký tên, đóng dấu)*
Đỗ Minh Tâm	Phạm Thu Hà	Nguyễn Ngọc Anh

CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN TỔNG HỢP HÀ NỘI

Được quét bằng CamScanner

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Mẫu B 02 - DN (Ban hành theo Thông tư số 200 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I năm 2026	Quý I năm 2025	Lũy kế 3 tháng năm 26	Lũy kế 3 tháng năm 25
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(4)*	*(4)*	*(4)*
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**VI.25**	**120,491,434,210**	**100,088,755,010**	**120,491,434,210**	**100,088,755,010**
2. Các khoản giảm trừ	02		**5,786,843,376**	**82,111,560**	**5,786,843,376**	**82,111,560**
- Giảm trừ ngay khi bán						
- Giảm trừ sau khi bán			**5,786,843,376**	**82,111,560**	**5,786,843,376**	**82,111,560**
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**		**114,704,590,834**	**100,006,643,450**	**114,704,590,834**	**100,006,643,450**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	96,440,000,466	85,490,877,208	96,440,000,466	85,490,877,208
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	**20**		**18,264,590,368**	**14,515,766,242**	**18,264,590,368**	**14,515,766,242**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	844,837,470	923,058,901	844,837,470	923,058,901
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	1,147,748,649	1,005,794,165	1,147,748,649	1,005,794,165
- Trong đó : Lãi vay phải trả	23					
8. Chi phí bán hàng	24		3,499,900,044	3,285,222,936	3,499,900,044	3,285,222,936
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		6,318,997,516	5,209,097,720	6,318,997,516	5,209,097,720
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21- 22) - (24 + 25)]	**30**		**8,142,781,629**	**5,938,710,322**	**8,142,781,629**	**5,938,710,322**
11. Thu nhập khác	31		28,378,617,805		28,378,617,805	
12. Chi phí khác	32		675,445,280	174,091,439	675,445,280	174,091,439
Chi phí khác			*673,487,677*		673,487,677	
Chi phí khác không hợp lý			*1,957,603*	*174,091,439*	1,957,603	174,091,439
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		27,703,172,525	(174,091,439)	27,703,172,525	(174,091,439)
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50 = 30 + 40)	50		35,845,954,154	5,764,618,883	35,845,954,154	5,764,618,883

Được quét bằng CamScanner

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I năm 2026	Quý I năm 2025	Lũy kế 3 tháng năm 26	Lũy kế 3 tháng năm 25
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(4)*	*(4)*	*(4)*
15. Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành	51	VI.30	7,205,157,877	1,187,742,065	7,205,157,877	1,187,742,065
16. Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại	52	VI.30				
17. Lợi nhuận sau thuế (60 = 50 - 51 - 52)	**60**		**28,640,796,277**	**4,576,876,818**	**28,640,796,277**	**4,576,876,818**

Hà Nội, ngày 16 tháng 04 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
(Ký, ghi rõ họ tên)	*(Ký, ghi rõ họ tên)*	*(Ký, ghi rõ họ tên)*
Đỗ Minh Tâm	Phạm Thu Hà	Nguyễn Ngọc Anh

M.S.D.N: 0100105819 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN TỔNG HỢP HÀ NỘI - H. THANH TRÌ - T.P HÀ NỘI

Được quét bằng CamScanner

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (THEO PHƯƠNG PHÁP TRỰC TIẾP)

Mẫu B 03 - DN (Ban hành theo Thông tư số 200 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

Chỉ tiêu	Mã	Th. minh	3/31/2026	3/31/2025
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(4)*
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		122,429,203,842	96,364,118,188
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(77,243,278,899)	(72,075,647,255)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(12,246,930,140)	(9,982,962,517)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		0	0
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(1,598,200,869)	(1,274,563,558)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		478,404,188	14,337,189
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(9,655,063,962)	(2,264,694,803)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**22,164,134,160**	**10,780,587,244**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		0	0
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(45,000,000,000)	(58,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		31,000,000,000	52,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(20,000,000,000)	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		0	923,058,901
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(34,000,000,000)**	**(5,076,941,099)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		0	0
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		0	0
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**0**	**0**

Được quét bằng CamScanner

Chỉ tiêu	Mã	Th. minh	3/31/2026	3/31/2025
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(4)*
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**(11,835,865,840)**	**5,703,646,145**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		45,344,118,877	63,111,757,334
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**	VII.34	**33,508,253,037**	**68,815,403,479**

Hà Nội, Ngày 16 tháng 04 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký, ghi rõ họ tên)	*(Ký, ghi rõ họ tên)*	*(Ký, tên, đóng dấu)*
Đỗ Minh Tâm	Phạm Thu Hà	Nguyễn Ngọc Anh

Được quét bằng CamScanner

CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN TỔNG HỢP HÀ NỘI

Thôn Văn, Phường Thanh Liệt, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
QUÝ I NĂM 2026

Số hiệu	Chỉ tiêu	Số còn phải nộp đầu năm	Phát sinh trong năm		Số còn phải nộp cuối kỳ
			Số phải nộp	Số đã nộp	
1	2	3	4	5	6
333	**Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**				
33311	Thuế GTGT đầu ra/Output VAT		4,434,297,825	4,434,297,825	-
33312	Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	338,846,129	338,846,129	-
3332	Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
3333	Thuế xuất, nhập khẩu	-	40,908,714	40,908,714	-
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,598,200,869	7,205,157,877	1,598,200,869	7,205,157,877
3335	Thuế thu nhập cá nhân	140,102,667	111,986,706	243,489,373	8,600,000
3336	Thuế tài nguyên	-	-	-	-
3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	411,000,000	411,000,000	-
3338	Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	9,123,823	-	-	9,123,823
3339	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	65,866,948	65,866,948	-
	Tổng cộng	**1,747,427,359**	**12,608,064,199**	**7,132,609,858**	**7,222,881,700**

Hà Nội, Ngày 16 tháng 04 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đỗ Minh Tâm	Phạm Thu Hà	Nguyễn Ngọc Anh

Được quét bằng CamScanner

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B09 – DN

Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP.

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN.

Công ty Cổ phần Sơn tổng hợp Hà Nội được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0100103619 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 20 tháng 12 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 25 tháng 6 năm 2020.

Tên giao dịch bằng tiếng Anh: HANOI SYNTHETIC PAINT JOINT STOCK COMPANY. Tên viết tắt là: HASYNPAINTCO.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 11 ngày 25/6/2020, vốn điều lệ của Công ty là 120.270.860.000 VND (Bằng chữ: Một trăm hai mươi tỷ, hai trăm bảy mươi triệu, tám trăm sáu mươi nghìn đồng).

Trụ sở chính của Công ty tại: Thôn Văn, Xã Thanh Liệt, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Cổ phiếu của Công ty đang giao dịch trên thị trường UPCOM với mã HSP.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/03/2026 là: 236 người (tại ngày 31/12/2025 là: 237 người).

1.2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH:

- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu: Sản xuất sơn, mực in, vecni và chất phủ bề mặt, vật tư, nguyên liệu, máy móc, thiết bị liên quan ngành sơn, mực in, vecni và chất phủ bề mặt;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu: Kinh doanh sơn, mực in, vecni và chất phủ bề mặt, vật tư, nguyên liệu, máy móc, thiết bị liên quan ngành sơn, mực in, vecni và chất phủ bề mặt;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu: Xuất nhập khẩu sơn, mực in, vecni và chất phủ bề mặt, vật tư, nguyên liệu, máy móc, thiết bị liên quan ngành sơn, mực in, vecni và chất phủ bề mặt;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu. Gồm có: Nghiên cứu, chuyển giao công nghệ, tư vấn, gia công, dịch vụ kỹ thuật liên quan ngành sơn, mực in, véc ni và chất phủ bề mặt.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ. Chi tiết: sản xuất phân bón hữu cơ và phân bón sinh học
- (Không bao gồm những ngành, nghề mà Pháp luật cấm kinh doanh và chỉ kinh doanh sau khi có đủ điều kiện theo quy định của Pháp luật)./.

Hoạt động chính của Công ty trong năm là: Sản xuất và kinh doanh sơn...

1.3 CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Được quét bằng CamScanner

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ được Công ty sử dụng trong kế toán và trình bày trên Báo cáo tài chính là đồng Việt Nam.

2.3 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.
Báo cáo tài chính này được lập tại ngày 31/12/2025.

2.4 HỆ THỐNG VÀ HÌNH THỨC SỔ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty sử dụng phần mềm kế toán để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.
Hình thức sổ kế toán được Công ty áp dụng là Nhật ký chung.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

3.1 THAY ĐỔI TRONG CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN VÀ THUYẾT MINH

Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính năm 2025 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được áp dụng để lập Báo cáo tài chính năm 2025 ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến các nghiệp vụ sau.

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế

Được quét bằng CamScanner

toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Công ty áp dụng các thay đổi về chính sách kế toán theo quy định tại Thông tư 200, Công ty cũng đã phân loại lại một số số liệu của Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2024 và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 theo Thông tư 200 cho phù hợp với số liệu của kỳ này.
Công ty đã thực hiện hạch toán và lập báo cáo tài chính theo đúng các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

3.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 GIẢ ĐỊNH HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở giả định là Công ty đang hoạt động liên tục và sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai gần. Tính đến thời điểm phê duyệt và phát hành Báo cáo tài chính này, không có dữ kiện hay dấu hiệu nào ảnh hưởng đến tính hoạt động liên tục của Công ty.

3.4 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định trong thời gian không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư và không có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3.5 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Các khoản phải thu gồm: các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo.

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Được quét bằng CamScanner

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

3.6 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

3.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tỷ lệ khấu hao được xác định theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản cố định	*Thời gian khấu hao <năm>*
- Nhà cửa vật kiến trúc	04 - 25
- Máy móc, thiết bị	04 - 08
- Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 10
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 - 06
- Tài sản cố định hữu hình khác	04 - 10

3.8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

3.9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay

Được quét bằng CamScanner

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

3.10 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được ghi nhận là Nợ phải trả khi có Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt.

3.11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay, được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi

Được quét bằng CamScanner

nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 – " Doanh thu và thu nhập khác".

3.12. Các nghĩa vụ về thuế

Thuế giá trị gia tăng (GTGT)

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 0% đối với các lô hàng xuất khẩu, 10% đối với các lô hàng hàng khác.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

4,1 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2026 VND	31/12/2025 VND
Tiền mặt tại quỹ	483.373.966	3.724.322.989
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng) gửi tại	33.024.879.071	41.613.941.507
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - CN Láng Hạ		

Được quét bằng CamScanner

Ngân hàng TMCP Kỹ thương VN - CN Đông Đô		
Cộng	**33.508.253.037**	**45.338.264.496**

4,2 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2026 VND	31/12/2025 VND
Công Ty TNHH Công Nghiệp Chính Xác Việt Nam 1	1.037.152.912	771.502.930
CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ SƠN ĐẠT	2.604.501.575	1.052.181.999
Công Ty HONDA Việt Nam	9.432.246.051	7.735.168.015
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ BÌNH LÂM	1.075.639.799	662.578.645
Công ty CP Nhựa và cơ khí Hải Phòng	1.577.386.808	123.446.074
CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ VÀ LẮP MÁY VIỆT NAM	672.098.000	672.098.000
CÔNG TY TNHH THÁI HUY KHANG	221.287.925	487.373.583
Các khách hàng khác	30.671.418.713	4.816.344.702
Cộng	**47.291.731.783**	**16.320.693.948**

4.3 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2026 VND	31/12/2025 VND
Trả trước ngắn hạn cho người bán		
Công ty TNHH Kỹ Thuật GREENTECH VINA	-	40.500.000
Công ty TNHH TM và dịch vụ in ấn Quang Vinh	-	-

Được quét bằng CamScanner

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ KIM LOẠI VIỆT NAM		-	144.168.454
Công ty TNHH Thái Thông Hưng Yên			103.915.916
Mitsui Bussan		1.281.372.160	
Trả trước cho các nhà cung cấp khác		303.714.281	116.840.630
Cộng		**1.585.086.441**	**405.425.000**

4.4 HÀNG TỒN KHO

	31/03/2026	31/12/2025	
	Giá gốc VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng hóa			-
Nguyên liệu, vật liệu	52.292.630.685	54.768.701.320	-
Thành Phẩm	29.463.962.832	30.233.065.357	-
Cộng	**81.756.593.517**	**85.001.766.677**	

4,5 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

4.5.1 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	**23.719.524.297**	**47.366.008.849**	**13.786.568.797**	**14.123.788.767**	98.995.890.710
- Mua trong năm					0
- Đầu tư XDCB hoàn thành					0

Được quét bằng CamScanner

- Tăng khác (phân loại lại)					0
- Giảm khác (Phân loại lại					0
Số dư cuối kỳ	**23.719.524.297**	**47.366.008.849**	**13.786.568.797**	**14.123.788.767**	**98.995.890.710**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	**21.190.720.027**	**46.459.039.620**	**9.652.215.426**	**13.692.829.917**	**90.994.804.990**
- Khấu hao trong năm	174.926.433	82.732.251	378.161.513	19.340.115	655.160.312
- Tăng khác					0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					0
- Thanh lý, nhượng bán					0
- Giảm khác					0
Số dư cuối năm	**21.365.646.460**	**46.541.771.871**	**10.030.376.939**	**13.712.170.032**	**91.649.965.302**
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm	**2.528.804.270**	**906.969.229**	**4.134.353.371**	**430.958.850**	**8.001.085.720**
- Tại ngày cuối năm	**2.353.877.837**	**824.236.978**	**3.756.191.858**	**411.618.735**	**7.345.925.408**

4.5.2- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	17.261.158.686	1.470.990.625	0	0	18.732.149.311
- Mua trong năm					
- Giảm trong năm	1.206.276.046				1.206.276.046

Được quét bằng CamScanner

Số dư cuối năm	16.054.882.640	1.470.990.625	0	0	17.525.873.265
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	8.014.810.848	1.157.147.560	0	0	917.195.8408
- Khấu hao trong năm	108.643.601	67.038.915			175.682.516
- Giảm trong năm	260.657.402				260.657.402
Số dư cuối năm	8.877.046.835	1.224.186.475	0	0	9.086.983.522
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm	9.246.347.838	313.843.065	0	0	9.560.190.903
- Tại ngày 31/03/2026	8.192.085.593	246.804.150	0	0	8.438.889.743

4.6 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/03/2026		31/12/2025	
	Book value	**Repayable amuont**	**Book value**	**Repayable amuont**
	VND	**VND**	**VND**	**VND**
Short-term				
Công ty TNHH Thương mại Hạnh Đức			1.550.835.000	1.550.835.000
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI HÀ ANH PHÁT	5.799.517.920	5.799.517.920	3.154.655.203	3.154.655.203
Công ty TNHH Thương Mại Tổng Hợp Mega Việt Nam	1.515.888.000	1.515.888.000	0	0
Công Ty TNHH Đầu Tư và Phát Triển Thị Trường Hoá Chất	1.116.146.304	1.116.146.304	0	0
Phải trả khách hàng khác	17.555.011.773	17.555.011.773	1.983.023.814	1.983.023.814
Total	**25.986.563.997**	**25.986.563.997**	**6.688.514.017**	**6.688.514.017**

Được quét bằng CamScanner

4.7 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/03/2026	31/12/2025
	VND	VND
NGẮN HẠN		
CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ SƠN ĐẠT	-	-
Công ty TNHH Xây Dựng Thương Mại và Dịch Vụ Nam Hải	-	262.468.776
CÔNG TY TNHH MTV TRUNG HỒNG NINH THUẬN	6.000.000	58.212.081
CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI ĐẠT THÀNH PHÁT	-	58.267.912
CÔNG TY CP DỊCH VỤ THƯƠNG MẠI VÀ ĐẦU TƯ VẠN AN	42.712.247	267.462.660
Công Ty TNHH Đầu Tư và Sản Xuất Hưng Thịnh	-	54.542.329
Công Ty TNHH Hồng Đăng	-	2.553.828
CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH XUẤT NHẬP KHẨU THƯƠNG MẠI THĂNG LONG HÀ NỘI	-	197.010.692
Công ty CP 216		-
Các khách hàng khác	842.109.106	1.856.280.374
Cộng	**890.821.353**	**2.756.798.652**

Được quét bằng CamScanner

4.8 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2026 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	31/03/2026 VND
Thuế phải nộp		4.434.297.825	4.434.297.825	-
Thuế GTGT hàng NK		338.846.129	338.846.129	-
Thuế TNDN	1.598.200.869	7.205.157.877	1.598.200.869	7.205.157.877
Thuế nhập khẩu		40.908.714	40.908.714	-
Thuế thu nhập cá nhân	140.102.667	111.986.706	243.489.373	8.600.000
Thuế tài nguyên				-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất		411.000.000	411.000.000	-
Các loại thuế và lệ phí khác	9.123.823	65.866.948	65.866.948	9.123.823
Cộng	**1.747.427.359**	**12.608.064.199**	**7.132.609.858**	**7.222.881.700**

4.9 PHẢI TRẢ KHÁC

	31/03/2026 VND	31/12/2025 VND
NGẮN HẠN		
- Kinh phí công đoàn	2.397.137.940	2 404 747 930
- Phải trả CBCNV	5.641.693.976	7.398.341.370
- Phải trả khác	2.062.873.850	1.942.323.359
Cộng	**10.101.705.766**	**11 745 412 659**

Được quét bằng CamScanner

25- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	LNST chưa phân phối và các quỹ	Cộng
A	1	2	3	3	4	7	9
Số dư đầu năm trước	**120.270.860.000**	**14.060.000.000**	**38.151.435.908**	**1.044.361.588**	**3.290.158.674**	**20.861.590.350**	**196.634.044.932**
- Tăng vốn trong năm trước						20.540.197.010	20.540.197.010
- Lãi trong năm trước						20.540.197.010	20.540.197.010
- Trích lập quỹ							0
- Giảm vốn trong năm nay							
- Chia cổ tức							
- Trích lập các quỹ							
Số dư đầu năm nay	**120.270.860.000**	**14.060.000.000**	**38.151.435.908**	**1.044.361.588**	**3.290.158.674**	**20.550.810.024**	**197.367.626.194**
- Tăng vốn trong năm nay						28.640.796.277	28.640.796.277
- Lãi trong năm nay						28.640.796.277	28.640.796.277
- Trích lập quỹ							
- Giảm vốn trong năm nay							
- Chia cổ tức							
- Trích lập các quỹ							
Số dư tại 31/03/2026	**120.270.860.000**	**14.060.000.000**	**38.151.435.908**	**1.044.361.588**	**3.290.158.674**	**49.191.606.301**	**226.008.422.471**

Được quét bằng CamScanner

5. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm

5.1 DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	31/03/2026 VND	Năm 2025 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	120.491.434.210	463 229 817 881
Các khoản giảm trừ doanh thu	5.786.843.376	30 172 928 209
Cộng	**114.704.590.834**	**433.056.889.672**

5.2 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	31/03/2026 VND	Năm 2025 VND
Giá vốn hàng bán	96.440.000.466	360.648.449.325
Cộng	**96.440.000.466**	**360.648.449.325**

5.3 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	31/03/2026 VND	Năm 2025 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	844.837.470	2.790.872.155
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Cộng	**844.837.470**	**2.567.834.818**

5.4 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	31/03/2026 VND	Năm 2025 VND
Lãi vay	1.147.748.649	3.747.672.957
Cộng	**1.147.748.649**	**3.747.672.957**

Được quét bằng CamScanner

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B09 – DN

Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

5.5 CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	31/03/2026 VND	Năm 2025 VND
Các khoản chi phí bán hàng		
	3.499.900.044	**17 333 114 362**
- Chi phí nhân viên bán hàng	1.887.754.762	6 806 126 927
- Chi phí khấu hao	8.455.158	42 929 760
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.670.411	
- Chi phí bằng tiền khác	1.590.019.713	10 048 193 094
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	**6.318.997.516**	**28 733 135 911**
- Chi phí nhân viên quản lý	3.149.277.331	13 832 991 066
- Chi phí dụng cụ đồ dùng	85.929.582	393 668 892
- Chi phí khấu hao TSCĐ	678.793.222	2 623 673 333
- Thuế, phí, lệ phí	411.000.000	1 469 774 213
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		
- Chi phí bằng tiền khác	1.993.997.381	10 413 028 407
Total	**9.818.897.560**	**46.066.250.273**

5.6 CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	31/03/2026 VND	Năm 2025 VND
Chi phí nguyên vật liệu	90.081.867.635	333 122 789 000
Chi phí nhân công	3.772.672.419	23 584 361 189
Chi phí khấu hao TSCĐ	302.752.825	576 655 911
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác	3.842.333.377	14 356 226 080
Total	**97.999.626.256**	**363.232.296.319**

Được quét bằng CamScanner

5.7 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NHIỆP HIỆN HÀNH

	31/03/2026 VND	Năm 2025 VND
Tổng lợi nhuận kê toán trước thuế	**35.845.954.154**	**25 779 943 013**
Các khoản chi phí không được khấu trừ	**179.835.229**	**802 102 686**
Trừ các khoản thu nhập không chịu thuế		
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Tổng thu nhập chịu thuế trong năm	**36.025.789.383**	**26 582 045 699**
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**7.205.157.877**	**5.316.409.140**

6. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các chính sách kế toán chủ yếu.

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với loại tài sản chính và công nợ tài chính.

Hà Nội, ngày 16 tháng 04 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Đỗ Minh Tâm	Phạm Thu Hà	Nguyễn Ngọc Anh

Được quét bằng CamScanner